

**Công ty Cổ phần Mía Đường
Thành Thành Công Tây Ninh**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 60

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Ban	
Ông Huỳnh Thành Nhân	Thành viên	
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Nhà máy	
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Thái Bá Hòa	Giám đốc Nguyên liệu	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Giám đốc Hỗ trợ	bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Ngử.

Bà Trần Quế Trang được Ông Nguyễn Thanh Ngử ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Quyết định số 02A/2017/UQ – TGD ngày 10 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Quốc Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2017

Số tham chiếu: 61248763/18592698/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 14 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.497.567.979.801	4.216.029.016.581
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	462.256.443.551	855.375.120.630
111	1. Tiền		459.356.443.551	431.443.246.481
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.900.000.000	423.931.874.149
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		127.106.549.058	46.424.094.687
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	109.614.850.882	54.116.600.867
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(9.508.301.824)	(7.692.506.180)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	27.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.644.304.328.102	1.930.581.676.173
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	638.271.415.288	822.334.756.561
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.535.888.489.270	938.582.888.061
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	32	379.300.000.000	133.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	119.011.280.800	70.882.923.265
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(28.166.857.256)	(34.718.891.714)
140	IV. Hàng tồn kho	10	924.780.807.098	1.333.276.780.107
141	1. Hàng tồn kho		926.005.027.639	1.334.096.271.683
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.224.220.541)	(819.491.576)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		339.119.851.992	50.371.344.984
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	173.261.933.227	40.887.927.016
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.756.050.243	9.102.232.099
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		148.101.868.522	381.185.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.806.109.833.818	2.620.667.782.014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		247.934.429.663	194.048.412.209
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	105.643.343.092	58.769.761.197
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	142.291.086.571	135.278.651.012
220	II. Tài sản cố định		1.608.956.197.343	1.555.356.440.558
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.359.909.103.085	1.305.729.123.707
222	Nguyên giá		3.195.274.712.710	3.051.892.253.773
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.835.365.609.625)	(1.746.163.130.066)
224	2. Tài sản thuê tài chính	13	65.130.930.398	67.610.055.686
225	Nguyên giá		73.767.448.385	73.767.448.385
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.636.517.987)	(6.157.392.699)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	183.916.163.860	182.017.261.165
228	Nguyên giá		201.874.372.697	197.891.271.547
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.958.208.837)	(15.874.010.382)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		43.981.890.095	124.818.704.027
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	43.981.890.095	124.818.704.027
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	16	841.331.337.293	686.067.887.183
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16.1	841.331.337.293	398.984.110.671
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.2	770.062.384	287.922.171.983
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(770.062.384)	(838.395.471)
260	V. Tài sản dài hạn khác		63.905.979.424	60.376.338.037
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	46.933.327.455	41.619.031.610
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	34.627.948	851.395.319
269	3. Lợi thế thương mại	17	16.938.024.021	17.905.911.108
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.303.677.813.619	6.836.696.798.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.356.086.457.939	4.134.301.056.939
310	I. Nợ ngắn hạn		3.044.411.342.432	2.774.320.638.118
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	193.597.238.075	46.117.978.053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	260.666.737.371	85.044.977.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	1.169.679.846	12.205.553.830
314	4. Phải trả người lao động		1.603.303.706	10.133.880.337
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	87.698.987.360	58.769.362.740
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	11.732.898.251	24.174.187.980
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.449.970.904.974	2.520.380.695.895
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.971.592.849	17.494.001.740
330	II. Nợ dài hạn		1.311.675.115.507	1.359.980.418.821
337	1. Phải trả dài hạn khác		185.500.000	185.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	1.311.489.615.507	1.359.794.918.821
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.947.591.355.680	2.702.395.741.656
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.947.591.355.680	2.702.395.741.656
411	1. Vốn cổ phần	24.1	2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	75.894.194.065	155.174.403.823
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	-	(40.306.862.293)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.408.940.821	(2.165.210.735)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	39.217.460.174	243.709.260.201
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	285.497.378.930	386.137.417.421
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		111.025.631.641	93.923.017.688
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		174.471.747.289	292.214.399.733
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	11.690.701.690	12.236.403.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.303.677.813.619	6.836.696.798.595

Nguyễn Ngọc Hân
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Trần Que Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.097.398.777.940	1.775.800.122.332
02	2. Các khoản giảm trừ	26.1	(773.971.495)	(9.334.395.691)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.096.624.806.445	1.766.465.726.641
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(1.807.399.005.862)	(1.478.894.582.503)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		289.225.800.583	287.571.144.138
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	97.843.812.692	92.192.676.945
22	7. Chi phí tài chính	28	(138.832.827.075)	(92.460.919.296)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(118.770.981.286)	(47.664.196.204)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		39.851.946.622	7.966.396.311
25	9. Chi phí bán hàng	29	(29.661.807.223)	(45.188.500.756)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(67.670.882.840)	(70.654.501.728)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		190.756.042.759	179.426.295.614
31	12. Thu nhập khác		6.308.613.213	5.321.288.505
32	13. Chi phí khác		(3.647.828.564)	(2.351.088.873)
40	14. Lợi nhuận khác		2.660.784.649	2.970.199.632
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		193.416.827.408	182.396.495.246
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	(18.674.014.297)	(12.856.624.287)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(816.767.371)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		173.926.045.740	169.539.870.959
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		174.471.747.289	169.208.623.602
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(545.701.549)	331.247.357
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	608	648
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	608	648

Nguyễn Ngọc Hân
Người lập
Ngày 14 tháng 2 năm 2017

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

TRẦN QUỐC TÀI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		193.416.827.408	182.396.495.246
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 17	97.892.673.217	70.002.886.318
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(4.399.842.936)	31.002.208.050
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(865.580.574)	28.884.022.439
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(132.668.244.703)	(43.098.776.668)
06	Chi phí lãi vay	28	118.770.981.286	47.664.196.204
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		272.146.813.698	316.851.031.589
09	Tăng các khoản phải thu		(741.682.198.290)	(1.201.331.291.556)
10	Giảm hàng tồn kho		408.091.244.044	270.173.972.415
11	Tăng các khoản phải trả		357.933.591.959	460.871.130.920
12	Tăng chi phí trả trước		(136.368.302.056)	(76.053.750.248)
13	(Giảm) tăng chứng khoán kinh doanh		11.506.717.668	(60.610.602.072)
14	Tiền lãi vay đã trả		(119.972.922.562)	(32.188.329.327)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(25.762.034.265)	(4.788.013.823)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.924.414.698)	(9.013.321.140)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		4.968.495.498	(336.089.173.242)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(76.681.726.623)	(266.583.408.492)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		5.961.160.281	943.821.694
23	Tiền chi cho vay		(928.800.000.000)	(45.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		656.000.000.000	179.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(302.495.280.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		228.380.722.544	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.388.947.326	29.968.058.319
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(384.246.176.472)	(101.671.528.479)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		107.097.422.535	24.286.015.963
33	Tiền thu từ đi vay		2.728.971.357.928	1.995.140.342.638
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.845.168.524.083)	(1.147.395.745.456)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.581.414.540)	-
36	Cổ tức đã trả	24.2	(60.150.650)	(2.756.991.570)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(13.741.308.810)	869.273.621.575
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(393.018.989.784)	431.512.919.854
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		855.375.120.630	138.062.494.402
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(99.687.295)	(23.010.710)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	462.256.443.551	569.552.403.546



Nguyễn Ngọc Hân
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.367 (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.056).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 5 công ty con như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
(1) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	90	90
(2) Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	100	100
(4) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	62	62
(5) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong kỳ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Tiền mặt	2.290.065.296	1.006.576.157
Tiền gửi ngân hàng	457.066.378.255	430.436.670.324
Các khoản tương đương tiền (*)	2.900.000.000	423.931.874.149
TỔNG CỘNG	462.256.443.551	855.375.120.630

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn hai tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,8% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 30 tháng 6 năm 2016	
	Số cổ phần	Giá trị VND	Số cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ("PHR")	3.715.660	67.004.967.683	-	-
Đầu tư khác		42.609.883.199		54.116.600.867
TỔNG CỘNG		109.614.850.882		54.116.600.867
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.508.301.824)		(7.692.506.180)
GIÁ TRỊ THUẦN		100.106.549.058		46.424.094.687

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,3% một năm.

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn trị giá 27.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải thu bên thứ ba	187.374.473.892	322.705.840.976
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	28.524.651.750	147.570.149.989
- Khác	158.849.822.142	175.135.690.987
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	450.896.941.396	499.628.915.585
TỔNG CỘNG	638.271.415.288	822.334.756.561

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 583.245.750.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Ngắn hạn	1.535.888.489.270	938.582.888.061
Trả trước cho bên thứ ba	492.939.525.813	490.682.371.078
Trong đó:		
- Trả trước cho nông dân (*)	366.137.530.667	353.028.961.685
- Các khoản trả trước khác	126.801.995.146	137.653.409.393
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.042.948.963.457	447.900.516.983
Dài hạn	105.643.343.092	58.769.761.197
Trả trước cho nông dân (*)	105.643.343.092	58.769.761.197
TỔNG CỘNG	1.641.531.832.362	997.352.649.258
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(28.166.857.256)	(34.718.891.714)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.613.364.975.106	962.633.757.544

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số đầu kỳ	34.718.891.714	23.287.275.550
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	281.031.440
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	23.237.254.826
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.552.034.458)	(9.698.775.678)
Số cuối kỳ	28.166.857.256	37.106.786.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Ngắn hạn	119.011.280.800	70.882.923.265
Lãi phải thu	59.304.269.950	46.527.536.973
Phải thu thanh lý khoản đầu tư	18.340.631.000	-
Khoản chi hộ	12.957.386.990	-
Tạm ứng cho nhân viên	8.912.674.640	20.096.157.272
Cho mượn nguyên liệu	7.519.315.019	3.561.472
Ký quỹ	4.764.080.000	-
Khác	7.212.923.201	4.255.667.548
Dài hạn	142.291.086.571	135.278.651.012
Ký quỹ thuê đất	129.583.661.571	122.571.226.012
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia (*)	12.707.425.000	12.707.425.000
TỔNG CỘNG	261.302.367.371	206.161.574.277
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 32)</i>	47.443.612.439	24.505.351.680
<i>Phải thu từ bên khác</i>	213.858.754.932	181.656.222.597

(*) Khoản phải thu dài hạn khác bao gồm khoản 12.707.425.000 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 12.707.425.000 VND) góp cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Nhóm Công ty và Svayrieng Sugar and Cane Company Limited để phát triển dự án trồng mía ở Campuchia với thời hạn 10 (mười) năm. Nhóm Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này. Nhóm Công ty cam kết thu mua toàn bộ mía thu hoạch từ dự án này.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Thành phẩm	477.778.064.835	1.062.686.165.328
Nguyên vật liệu	347.138.339.429	98.843.087.846
Hàng hóa	4.293.383.716	86.807.366.465
Hàng hóa bất động sản	-	49.231.049.895
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92.039.788.383	30.573.298.646
Công cụ và dụng cụ	4.755.451.276	1.866.121.009
Hàng gửi đi bán	-	4.089.182.494
TỔNG CỘNG	926.005.027.639	1.334.096.271.683
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.224.220.541)	(819.491.576)
GIÁ TRỊ THUẦN	924.780.807.098	1.333.276.780.107

Hàng tồn kho trị giá 819.495.750.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Ngắn hạn	173.261.933.227	40.887.927.016
Chi phí ngoài vụ chờ phân bổ	159.232.638.099	33.790.645.815
Khác	14.029.295.128	7.097.281.201
Dài hạn	46.933.327.455	41.619.031.610
Tiền thuê đất trả trước	30.383.059.133	34.708.429.061
Công cụ, dụng cụ	2.459.475.048	2.996.060.400
Khác	14.090.793.274	3.914.542.149
TỔNG CỘNG	<u>220.195.260.682</u>	<u>82.506.958.626</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	464.399.695.683	2.475.017.846.917	41.453.733.553	10.850.923.606	60.170.054.014	3.051.892.253.773
Mua mới	2.209.746.606	3.744.675.057	7.982.913.026	1.681.857.392	3.009.425.277	18.628.617.358
Đầu tư XDCB hoàn thành	111.359.638.496	23.547.183.551	-	-	-	134.906.822.047
Thanh lý	(983.983.600)	(9.168.996.868)	-	-	-	(10.152.980.468)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>576.985.097.185</u>	<u>2.493.140.708.657</u>	<u>49.436.646.579</u>	<u>12.532.780.998</u>	<u>63.179.479.291</u>	<u>3.195.274.712.710</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>23.616.144.870</i>	<i>253.983.270.705</i>	<i>7.062.770.011</i>	<i>5.429.695.827</i>	<i>58.405.330.530</i>	<i>348.497.211.943</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	231.697.888.684	1.430.336.592.376	18.418.953.268	7.052.271.671	58.657.424.067	1.746.163.130.066
Khấu hao trong kỳ	11.407.598.055	77.914.720.014	2.300.813.550	691.209.709	47.121.059	92.361.462.387
Thanh lý	(843.493.555)	(2.315.489.273)	-	-	-	(3.158.982.828)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>242.261.993.184</u>	<u>1.505.935.823.117</u>	<u>20.719.766.818</u>	<u>7.743.481.380</u>	<u>58.704.545.126</u>	<u>1.835.365.609.625</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>232.701.806.999</u>	<u>1.044.681.254.541</u>	<u>23.034.780.285</u>	<u>3.798.651.935</u>	<u>1.512.629.947</u>	<u>1.305.729.123.707</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>334.723.104.001</u>	<u>987.204.885.540</u>	<u>28.716.879.761</u>	<u>4.789.299.618</u>	<u>4.474.934.165</u>	<u>1.359.909.103.085</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)</i>	<i>146.126.915.924</i>	<i>473.152.961.059</i>	<i>-</i>	<i>2.749.991.868</i>	<i>-</i>	<i>622.029.868.851</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND
Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 73.767.448.385

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 6.157.392.699

Khấu hao trong kỳ 2.479.125.288

Ngày 31 tháng 12 năm 2016 8.636.517.987

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 67.610.055.686

Ngày 31 tháng 12 năm 2016 65.130.930.398

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	186.262.211.459	11.629.060.088	197.891.271.547
Mua mới	<u>-</u>	<u>3.983.101.150</u>	<u>3.983.101.150</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>186.262.211.459</u>	<u>15.612.161.238</u>	<u>201.874.372.697</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	589.186.516	589.186.516
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	10.627.513.423	5.246.496.959	15.874.010.382
Hao mòn trong kỳ	<u>1.096.463.849</u>	<u>987.734.606</u>	<u>2.084.198.455</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>11.723.977.272</u>	<u>6.234.231.565</u>	<u>17.958.208.837</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>175.634.698.036</u>	<u>6.382.563.129</u>	<u>182.017.261.165</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>174.538.234.187</u>	<u>9.377.929.673</u>	<u>183.916.163.860</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)</i>	162.905.635.150	-	162.905.635.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Dự án Espace Bourbon Tây Ninh	2.757.906.005	93.957.120.070
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	16.238.527.351	17.698.066.904
Dự án kho bãi	11.013.125.277	-
Khác	13.972.331.462	13.163.517.053
TỔNG CỘNG	43.981.890.095	124.818.704.027

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 2.757.906.005 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23*).

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 2.188.241.164 VND (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.987.224.399 VND) vào dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	841.331.337.293	398.984.110.671
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	770.062.384	287.922.171.983
TỔNG CỘNG	842.101.399.677	686.906.282.654
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(770.062.384)	(838.395.471)
GIÁ TRỊ THUẦN	841.331.337.293	686.067.887.183

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 30 tháng 6 năm 2016	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (i)	414.497.523.432	48,99	-	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (ii)	196.789.052.877	49,00	191.055.714.436	49,00
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh (iii)	133.366.819.053	39,23	115.952.253.112	39,23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (iv)	64.565.270.231	30,54	59.863.471.423	30,54
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (v)	32.112.671.700	26,32	32.112.671.700	26,32
TỔNG CỘNG	841.331.337.293		398.984.110.671	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 12 tháng 7 năm 2016, Công ty hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 20.124.764 cổ phần tương ứng 48,99% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre (“Betrimex”) với giá trị 402.495.280.000 VND. Betrimex được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 130010404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 5 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Betrimex đặt tại Số 75, Đường 30/4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa và hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính
- (ii) Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hoà (“TTCIZ”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.
- (iii) Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh trước đây là Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (“Mía Đường Tây Ninh”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Mía Đường Tây Ninh đặt tại Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Thành phố Tây Ninh. Hoạt động chính của công ty là trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường.
- (iv) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (“Đường Nước Trong”) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (v) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (“Hóa chất Tây Ninh”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	460.230.911.400
Tăng do đầu tư mới	402.495.280.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	862.726.191.400

Phân lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	(61.246.800.729)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	39.851.946.622
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(21.394.854.107)

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	398.984.110.671
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	841.331.337.293

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 30 tháng 6 năm 2016	
	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	-	-	201.395.138.816	9,75
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	-	67.004.967.683	4,73
Công ty Cổ phần Đường Cần Thơ	-	-	18.752.003.100	6,43
Đầu tư dài hạn khác	770.062.384		770.062.384	
TỔNG CỘNG	770.062.384		287.922.171.983	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(770.062.384)		(838.395.471)	
GIÁ TRỊ THUẦN	-		287.083.776.512	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>19.357.741.738</u>
---	-----------------------

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.451.830.630
--------------------------	---------------

Phân bổ trong kỳ	<u>967.887.087</u>
------------------	--------------------

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.419.717.717</u>
---------------------------	----------------------

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>17.905.911.108</u>
--------------------------	-----------------------

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u><u>16.938.024.021</u></u>
---------------------------	------------------------------

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải trả bên khác	88.149.098.808	39.496.572.626
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	2.751.868.615	6.406.775.946
- Nông dân	63.315.483.142	4.083.603.416
- Khác	22.081.747.051	29.006.193.264
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>105.448.139.267</u>	<u>6.621.405.427</u>
TỔNG CỘNG	<u>193.597.238.075</u>	<u>46.117.978.053</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bên khác	3.471.020.046	69.891.457.883
Trong đó:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	68.570.710.000
- Khác	3.471.020.046	1.320.747.883
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>257.195.717.325</u>	<u>15.153.519.660</u>
TỔNG CỘNG	<u>260.666.737.371</u>	<u>85.044.977.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Thuế TNDN (<i>Thuyết minh số 31.2</i>)	686.671.274	7.849.822.920
Thuế giá trị gia tăng	416.926.168	4.194.768.372
Thuế thu nhập cá nhân	35.409.373	160.828.778
Khác	30.673.031	133.760
TỔNG CỘNG	1.169.679.846	12.205.553.830

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Chi phí mua hàng hóa	30.981.266.598	-
Chi phí lãi vay	20.848.697.202	22.050.638.478
Chi phí mua đường	-	8.564.877.909
Chi phí vận chuyển	14.265.999.870	4.593.855.727
Chi phí mua mía	10.416.092.500	365.120.928
Lương tháng 13	2.694.930.297	4.467.090.266
Khác	8.492.000.893	18.727.779.432
TỔNG CỘNG	87.698.987.360	58.769.362.740

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Mượn nguyên vật liệu	-	15.648.984.731
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	3.634.509.432	1.299.155.796
Khác	8.098.388.819	7.226.047.453
TỔNG CỘNG	11.732.898.251	24.174.187.980
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 32)</i>	1.288.984.797	18.449.779.314
<i>Phải trả bên khác</i>	10.443.913.454	5.724.408.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vay ngắn hạn	2.449.970.904.974	2.520.380.695.895
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 23.1</i>)	2.248.063.757.388	2.319.948.696.309
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (<i>Thuyết minh số 23.2</i>)	89.737.976.500	89.758.828.500
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (<i>Thuyết minh số 23.3</i>)	1.720.000.000	1.720.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23.4</i>)	2.386.342.000	2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 23.5</i>)	98.900.000.000	97.404.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 23.6</i>)	9.162.829.086	9.162.829.086
Vay dài hạn	1.311.489.615.507	1.359.794.918.821
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 23.2</i>)	373.591.738.894	415.086.456.668
Vay dài hạn bên khác (<i>Thuyết minh số 23.3</i>)	3.550.000.000	4.410.000.000
Vay dài hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23.4</i>)	5.965.853.000	7.159.024.000
Trái phiếu (<i>Thuyết minh số 23.5</i>)	889.440.000.000	889.616.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (<i>Thuyết minh số 23.6</i>)	38.942.023.613	43.523.438.153
TỔNG CỘNG	<u>3.761.460.520.481</u>	<u>3.880.175.614.716</u>

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và theo lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	334.492.457.850	-	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2017 đến ngày 26 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ
	111.500.000.000	-	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2017 đến ngày 6 tháng 5 năm 2017	Hàng tồn kho với giá trị 6.250.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	299.074.437.593	-	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2017 đến ngày 21 tháng 6 năm 2017	Quyền sử dụng thửa đất số 3105 tọa lạc tại Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An và tài khoản tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Mizuho Bank. Ltd. – Chi nhánh Hà Nội	219.999.999.839	-	Từ ngày 3 tháng 5 năm 2017 đến ngày 14 tháng 6 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	158.000.000.000	-	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2017 đến ngày 3 tháng 5 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị tối thiểu 120.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	150.128.950.930	-	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2017 đến ngày 14 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	126.431.167.378	-	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2017 đến ngày 15 tháng 6 năm 2017	Khoản phải thu với tổng giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	112.049.555.637	-	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ
	39.935.000.000	1.750.000	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Hồ Chí Minh	99.999.995.346	-	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho với tổng giá trị 143.750.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	94.405.440.000	-	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2017 đến ngày 27 tháng 4 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	80.756.524.000	3.540.400	Ngày 28 tháng 2 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 150.000.000.000 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	79.971.631.500	-	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 đến ngày 20 tháng 7 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	75.000.000.000	-	Ngày 28 tháng 2 năm 2017	Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	63.854.766.291	-	Từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 28 tháng 3 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 4.510.000 đô la Mỹ
	29.410.894.660	1.289.386	Ngày 29 tháng 5 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 4.510.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	58.535.000.000	-	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 6 tháng 4 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.846.832.519	-	Từ ngày 27 tháng 3 năm 2017 đến ngày 26 tháng 6 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	42.065.913.950	-	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2017 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	15.834.125.336	-	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đến ngày 19 tháng 6 năm 2017	Thành phẩm thương mại trị giá 126.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	6.771.064.559	-	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2017	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
TOTAL	2.248.063.757.388	6.579.786		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	213.880.647.943	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
	141.462.400.000	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 1 tháng 10 năm 2021	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	15.277.243.078	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2017 đến ngày 13 tháng 2 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
	2.454.320.000	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2017 đến ngày 29 tháng 10 năm 2022	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận, Hồ Chí Minh	73.886.048.750	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2017 đến ngày 15 tháng 5 năm 2022	Quyền sử dụng thửa đất số 37 tọa lạc tại Phường 2, Xã Tây Ninh kết hợp với tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và 100% các khoản phải thu từ dự án Espace Bourbon Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	8.719.000.000	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019	Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	7.650.055.623	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2021	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	<u>463.329.715.394</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>89.737.976.500</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>373.591.738.894</i>		

23.3 Vay dài hạn bên khác

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Quỹ Bảo vệ Môi trường rừng	<u>5.270.000.000</u>	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2017 đến ngày 25 tháng 3 năm 2020	Bảo lãnh từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.720.000.000</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>3.550.000.000</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	<u>8.352.195.000</u>	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.386.342.000</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>5.965.853.000</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016	593.004.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Hợp đồng mua trái phiếu số 06 – TP/2016/VIB – TTCS ngày 30 tháng 5 năm 2016	395.336.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	
	988.340.000.000			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	98.900.000.000			
Vay dài hạn	889.440.000.000			

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.6 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016			Ngày 30 tháng 6 năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	13.588.475.534	4.425.646.448	9.162.829.086	13.588.475.534	4.425.646.448	9.162.829.086
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 – 5 năm	44.405.360.432	7.754.044.119	36.651.316.313	45.997.402.004	9.346.085.666	36.651.316.338
Trên 5 năm	2.341.102.861	50.395.561	2.290.707.300	7.134.980.474	262.858.659	6.872.121.815
TỔNG CỘNG	60.334.938.827	12.230.086.128	48.104.852.699	66.720.858.012	14.034.590.773	52.686.267.239

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	-	227.425.653.785	(2.040.858.039)	257.408.414.403	1.920.948.011.116
Tăng vốn trong kỳ	371.423.580.000	137.426.724.600	-	-	-	-	-	508.850.304.600
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	169.208.623.602	169.208.623.602
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	16.283.606.416	-	(16.283.606.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.940.258.786)	(19.940.258.786)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(127.661.462.600)	(127.661.462.600)
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.040.858.039	-	2.040.858.039
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>1.856.423.580.000</u>	<u>155.174.403.823</u>	<u>(40.306.862.293)</u>	<u>-</u>	<u>243.709.260.201</u>	<u>-</u>	<u>262.731.710.203</u>	<u>2.477.732.091.934</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

VND								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016								
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	(2.165.210.735)	243.709.260.201	-	386.137.417.421	2.690.159.338.417
Tăng vốn trong kỳ (*)	584.272.350.000	(146.070.770.000)	-	-	(233.713.240.000)	-	(204.488.340.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293	-	-	-	-	107.097.422.535
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	174.471.747.289	174.471.747.289
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong kỳ	-	-	-	5.574.151.556	-	-	-	5.574.151.556
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	29.221.439.973	-	(29.221.439.973)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(41.402.005.807)	(41.402.005.807)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	3.408.940.821	39.217.460.174	-	285.497.378.930	2.935.900.653.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 24 tháng 10 năm 2016, Công ty đã phát hành 58.427.235 cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức cổ phiếu thưởng lấy từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 3 tháng 8 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 4 tháng 11 năm 2016.

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vốn cổ phần đã phát hành		
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.947.610.330.000	1.485.000.000.000
Tăng trong kỳ	584.272.350.000	371.423.580.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.531.882.680.000	1.856.423.580.000
Cổ tức công bố	-	127.661.462.600
Cổ tức đã trả	(60.150.650)	(2.756.991.570)

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (cổ phiếu)	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	253.188.268	194.761.033
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	253.188.268	194.761.033
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(3.268.840)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	253.188.268	191.492.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	174.471.747.289	169.208.623.602
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(20.936.609.675)	(20.305.034.832)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	153.535.137.614	148.903.588.770
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu) (**)	252.613.899	229.714.918
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	608	648

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 12 năm 2015.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 10 năm 2016.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 58.427.235 cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, theo hướng dẫn của CMKTVN số 30.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>VND</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	12.236.403.239
Lỗi trong kỳ	(545.701.549)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	11.690.701.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Doanh thu gộp:	2.097.398.777.940	1.775.800.122.332
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	1.918.797.041.282	1.706.389.194.077
Doanh thu bán mật đường	31.909.565.714	27.618.485.991
Doanh thu bán điện	13.052.394.457	19.879.383.106
Doanh thu bán phân bón	12.128.858.973	8.976.560.977
Doanh thu khác	121.510.917.514	12.936.498.181
Trừ:	(773.971.495)	(9.334.395.691)
Hàng bán trả lại	(19.032.575)	(8.513.593.419)
Chiết khấu thương mại	(754.938.920)	(820.802.272)
Doanh thu thuần	2.096.624.806.445	1.766.465.726.641
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	1.918.024.315.404	1.697.074.089.296
Doanh thu bán mật đường	31.909.565.714	27.618.485.991
Doanh thu bán điện	13.052.394.457	19.879.383.106
Doanh thu bán phân bón	12.128.858.973	8.976.560.977
Doanh thu khác	121.509.671.897	12.917.207.271
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.416.436.864.211	1.593.966.844.333
Doanh thu đối với bên liên quan	680.187.942.234	172.498.882.308

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	64.576.196.812	38.246.335.526
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	26.574.211.628	-
Cổ tức	2.698.727.000	2.581.244.353
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.994.677.252	959.305.602
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các khoản đầu tư	-	49.904.071.698
Khác	-	501.719.766
TỔNG CỘNG	97.843.812.692	92.192.676.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
		VND
Giá vốn bán đường	1.644.666.316.823	1.419.345.283.855
Giá vốn bán mật đường	29.825.218.000	26.385.927.109
Giá vốn bán điện	16.469.335.735	18.922.617.711
Giá vốn bán phân bón	11.962.751.109	8.628.596.620
Giá vốn khác	104.475.384.195	5.612.157.208
TỔNG CỘNG	1.807.399.005.862	1.478.894.582.503

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
		VND
Chi phí lãi vay	118.770.981.286	47.664.196.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.108.683.686	30.273.667.067
Dự phòng	9.784.202.172	6.991.058.388
Khác	9.168.959.931	7.531.997.637
TỔNG CỘNG	138.832.827.075	92.460.919.296

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
		VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.660.852.190	33.919.269.482
Chi phí nhân công	4.083.929.694	4.472.428.736
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.794.139.876	867.965.561
Chi phí khác	3.122.885.463	5.928.836.977
TỔNG CỘNG	29.661.807.223	45.188.500.756
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	33.454.740.685	24.400.676.986
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(6.552.034.458)	18.524.980.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.737.364.048	9.775.406.044
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.448.487.517	3.048.407.621
Chi phí khác	22.582.325.048	14.905.031.023
TỔNG CỘNG	67.670.882.840	70.654.501.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.676.872.405.616	1.329.397.221.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.345.815.536	53.916.986.053
Chi phí nhân công	68.220.885.296	50.264.164.602
Chi phí khấu hao và hao mòn	73.856.857.768	70.002.886.318
Chi phí khác	20.435.731.709	44.444.024.790
TỔNG CỘNG	<u>1.904.731.695.925</u>	<u>1.548.025.283.692</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	18.536.180.775	13.546.429.857
Chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) các kỳ trước	137.833.522	(689.805.570)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	816.767.371	-
TỔNG CỘNG	<u>19.490.781.668</u>	<u>12.856.624.287</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.416.827.408	182.396.495.246
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	(689.334.670)	75.162.980
Lãi từ các công ty liên kết	(39.851.946.622)	(7.966.396.311)
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các khoản đầu tư	-	(49.904.071.698)
Lợi nhuận từ thanh lý khoản đầu tư	27.985.076.677	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8.167.673.714)	100.000.000
Chi phí không được khấu trừ	1.334.641.618	393.148.486
Phân bổ lợi thế thương mại	967.887.087	466.133.999
Cổ tức	(2.698.727.000)	(2.199.498.353)
Thu nhập chịu thuế ước tính	172.296.750.784	123.360.974.349
<i>Trong đó:</i>		
Hoạt động sản xuất đường từ mía	72.265.916.972	63.969.408.710
Hoạt động khác	100.030.833.812	59.391.565.639
Thuế TNDN ước tính phải trả	18.536.180.775	13.546.429.857
TNDN trích thiếu (thừa) các kỳ trước	137.833.522	(689.805.570)
Chi phí thuế TNDN	18.674.014.297	12.856.624.287
Thuế TNDN phải trả (nộp thừa) đầu kỳ	7.774.691.242	(1.309.210.990)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(25.762.034.265)	(4.788.013.823)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	686.671.274	6.759.399.474
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	686.671.274	10.643.366.874
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	-	(3.883.967.400)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	34.627.948	851.395.319	(816.767.371)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.627.948	851.395.319		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(816.767.371)	-

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	163.800.000.000	-
		Bán hàng hóa	90.964.791.204	120.843.120.952
		Mua dịch vụ	6.521.695.296	5.764.428.267
		Thu nhập lãi	4.990.708.994	685.918.761
		Mua hàng hóa	1.333.110.508	321.711.682
		Cung cấp dịch vụ	7.007.273	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	471.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	34.835.195.967	175.119.047
		Thu nhập lãi	19.646.829.593	6.392.735.855
		Mua dịch vụ	3.118.992.902	3.316.895.853
		Cung cấp dịch vụ	98.181.819	87.272.727
		Mua hàng hóa	-	61.532.857.143
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua hàng hóa	7.039.668.250	-
		Thu nhập lãi	6.402.101.344	259.458.988
		Bán hàng hóa	-	10.014.380.952
		Mua nguyên liệu	-	4.813.356.772
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	93.892.442.847	-
		Mua nguyên liệu	8.017.721.688	-
		Bán hàng hóa	1.004.377.104	1.208.269.000
		Thu nhập lãi	648.487.510	-
		Cung cấp dịch vụ	150.000.000	-
		Cổ tức	-	381.746.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	747.742.994.133	313.567.573.888
		Bán hàng hóa	433.173.248.730	39.387.692.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	12.522.301.277	-
		Cho vay	3.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	475.777.775	-
		Chi phí lãi	246.702.087	-
		Cung cấp dịch vụ	39.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	86.486.358.043	34.980.333
		Mua hàng hóa	66.431.851.317	3.283.829.796
		Mua tài sản	4.164.194.701	-
		Bán tài sản cố định	1.819.397.390	480.000.000
		Mua dịch vụ	214.361.467	42.861.847
		Cung cấp dịch vụ	138.639.406	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Cổ tức	-	10.465.910.000
		Mua hàng hóa	21.456.814.000	-
		Mua nguyên liệu	2.104.326.544	-
		Bán hàng hóa	1.099.360.000	-
		Thu nhập lãi	45.424.928	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	34.403.247.584	-
		Thu nhập lãi	1.219.501.112	-
		Bán hàng hóa	760.049.500	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	443.376.400	2.010.338.018
		Tiền thuê đất	-	67.491.898.320
		Bán hàng hóa	-	10.046.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	103.244.619.050	-
		Mua nguyên liệu	443.929.500	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	109.000.000.000	-
		Mua hàng hóa	24.434.047.619	-
		Bán hàng hóa	21.085.714.287	-
		Thu nhập lãi	13.922.009.449	-
Công ty Cổ phần Đường Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	5.989.817.373	-
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán tài sản	36.264.634.115	-
		Cho vay	3.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	54.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Chi hộ	13.552.403.697	-
		Cung cấp dịch vụ	1.518.900.648	-

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Lương và thưởng	2.543.430.000	2.479.556.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	356.432.973.771	50.498.783.775
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán tài sản	36.264.634.115	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	32.656.409.162	5.764.013.889
		Cung cấp dịch vụ	165.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	22.140.000.000	170.234.000.000
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.670.790.714	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu	1.024.535.384	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	462.900.000	323.333.334
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	45.622.500	70.643.555.625
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	22.075.750	16.055.201.714
		Cung cấp dịch vụ	12.000.000	24.000.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	112.847.096.621
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	73.238.930.627
TỔNG CỘNG			450.896.941.396	499.628.915.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	516.082.752.361	274.868.447.816
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	226.668.250.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	148.835.847.540	107.533.442.140
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	100.000.400.000	14.011.549.910
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	49.855.063.056	36.487.077.117
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.121.650.500	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	385.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	15.000.000.000
			1.042.948.963.457	447.900.516.983
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	109.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	164.800.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	71.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay	13.500.000.000	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Cho vay	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Cho vay	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			379.300.000.000	133.500.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm với lãi suất cho vay từ 8% đến 10% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Chi hộ	12.957.386.990	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Cho mượn nguyên liệu	7.519.315.019	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	2.759.749.275	4.483.602.557
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	5.796.198.985	1.978.780.938
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	-	800.877.048
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.231.531.365	713.263.264
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Thu nhập lãi	4.378.846.489	710.136.810
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	93.000.000	193.333.332
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	159.316	23.333.333
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Thu nhập lãi	-	2.894.599.398
TỔNG CỘNG			34.736.187.439	11.797.926.680
Phải thu dài hạn khác				
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	12.707.425.000	12.707.425.000
Vay				
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Vay	8.352.195.000	9.545.366.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	60.884.716.100	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	38.018.161.689	-
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.104.326.544	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	3.285.339.149	3.413.845.227
		Mua hàng hóa	382.888.000	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	499.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	255.928.160	3.207.560.200
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	17.279.625	-
TỔNG CỘNG			105.448.139.267	6.621.405.427
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	165.493.160.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	89.200.287.707	1.588.600.160
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.280.449.618	11.906.304.482
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	7.820.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	371.692.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	72.922.918
TỔNG CỘNG			257.195.717.325	15.153.519.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mượn nguyên liệu	-	15.648.984.731
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
		Chi phí lãi	88.984.797	100.449.068
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Chi phí lãi	-	1.500.345.515
TỔNG CỘNG			<u>1.288.984.797</u>	<u>18.449.779.314</u>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	4.164.194.701	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

33. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty có khoản cam kết trị giá 22.051.360.631 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 42.473.797.613 VND) liên quan đến việc xây dựng dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Ngọc Hân
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 2 năm 2017